

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

Tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự 35 BT5 Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		842.762.939	13.942.622.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33.556.186	4.110.079.765
1. Tiền	111		33.556.186	4.110.079.765
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	783.365.850	9.727.928.021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.179.577.000	9.601.738.716
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		469.000.000	823.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		84.788.850	253.189.305
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(950.000.000)	(950.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			67.599.999
1. Hàng tồn kho	141			67.599.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.840.903	37.014.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.840.903	37.014.546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.410.296.809	7.338.811.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.922.199.930	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.922.199.930	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.03	2.788.096.879	3.416.611.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.788.096.879	3.416.611.613

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5 KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP Hà Nội

- Nguyên giá	222		4.519.685.561	4.799.685.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.731.588.682)	(1.383.073.948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		130.909.127	130.909.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(130.909.127)	(130.909.127)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.04		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.700.000.000	3.922.199.930
1. Đầu tư vào công ty con	251		14.700.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			3.922.199.930
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.253.059.748	21.281.433.874
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		5.863.204.597	5.870.713.015
I. Nợ ngắn hạn	310		5.863.204.597	5.870.713.015
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.05	929.026.827	2.550.182.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.615.000	811.615.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		152.145.915	1.833.181.242
4. Phải trả người lao động	314		162.663.820	265.681.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		191.300.000	312.970.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		59.478.448	9.608.573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.186.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.974.587	87.474.587
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
Biệt thự số 35 BT5 KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP Hà Nội

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.06		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.07	16.389.855.151	15.410.720.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.389.855.151	15.410.720.859
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.863.107.311	2.863.107.311
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.473.252.160)	(7.452.386.452)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.452.386.452)	(11.740.357.861)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		979.134.292	4.287.971.409
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.253.059.748	21.281.433.874

Hoàng Thị Vân Anh
Người lập biểu

Phạm Thị Minh Thư
Kế toán trưởng

Đặng Quang Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính:
 VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.095.357.273	9.420.408.606	9.489.060.235	12.585.188.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.095.357.273	9.420.408.606	9.489.060.235	12.585.188.336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	151.470.100	1.300.539.342	5.043.911.279	1.474.795.543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		943.887.173	8.119.869.264	4.445.148.956	11.110.392.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	90.666	257.581	2.961.551	442.701
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				769.908.532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		24.261.592	122.015.507	147.320.162	122.015.507
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		814.137.850	1.337.899.791	3.208.333.214	1.445.027.376
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		105.578.397	6.660.211.547	1.092.457.131	8.773.884.084
12. Thu nhập khác	31	VI.04				1.157.813.000
13. Chi phí khác	32		4.821.883	2.372.240.138	29.998.445	7.160.894.165
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-4.821.883	-2.372.240.138	-29.998.445	-6.003.081.165
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100.756.514	4.287.971.409	1.062.458.686	2.770.802.919
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20.151.303		83.324.394	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		80.605.211	4.287.971.409	979.134.292	2.770.802.919
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.06				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Hoàng Thị Vân Anh
 Người lập biểu



Phạm Thị Minh Thu
 Kế toán trưởng



Đặng Quang Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Mẫu số B03- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.173.089.526	7.125.297.311
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-7.981.598.837	-1.111.564.600
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2.734.343.812	-1.153.907.455
4. Tiền lãi vay đã trả	04			-372.900
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-63.173.091	-780.410.904
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.440.832.740	15.825.743.558
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-8.397.330.105	-7.852.633.449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.437.476.421	12.052.151.561
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-14.700.000.000	-3.922.199.930
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2.145.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-14.700.000.000	-1.777.199.930
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.150.000.000	5.092.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4.964.000.000	-11.279.469.466
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.186.000.000	-6.187.469.466
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-4.076.523.579	4.087.482.165
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.110.079.765	22.597.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	33.556.186	4.110.079.765



Hoàng Thị Vân Anh
Người lập biểu



Phạm Thị Minh Thư
Kế toán trưởng



Đặng Quang Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004132 ngày 12 tháng 04 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 08 năm 2016, số đăng ký kinh doanh của Công ty thay đổi từ số 0103004132 thành số 0101476469, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 2.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: Sara Vietnam Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SARA., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SRA.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải và hàng vải sợi may mặc;
- Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ ăn uống, giải khát; Kinh doanh khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, tin học;
- Sản xuất phần mềm vi tính;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ cho thuê nhà, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, dạy nghề ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật viên công nghệ thông tin, chuyên viên công nghệ thông tin, kế toán máy, cơ khí (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In và các dịch vụ liên quan đến in (trừ lĩnh vực Nhà nước cấm);
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính, các thiết bị viễn thông;
- Các dịch vụ về tin học;
- Sản xuất phim kỹ xảo cho quảng cáo;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính và các thiết bị ngoại vi khác;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ Internet;
- Dịch vụ quảng cáo trên mạng Internet;
- Sản xuất và buôn bán linh kiện, thiết bị điện dân dụng;
- Lắp đặt mạng LAN, WAN;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ cung cấp thông tin thị trường (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm, dịch vụ điều tra);
- Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng thông tin di động.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này phản ánh kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5, KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Quận, Hoàng Mai, TP Hà Nội

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 08
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	2 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm hệ thống dự toán, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng công trình, môi giới hoa hồng bán hàng... doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu nhập khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng công trình, môi giới hoa hồng bán hàng... được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, hợp đồng vay, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5, KĐT Pháp Vân – Từ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Quận, Hoàng Mai, TP Hà Nội

định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa là máy móc thiết bị, hoa hồng môi giới.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và cá khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt VND	29.007.184	
Tiền gửi ngân hàng	4.479.002	4.110.079.765
Các khoản tương đương tiền (*)	-	
Tổng cộng	233.556.186	4.100.079.765

2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bệnh viện Đại học y		
Doanh nghiệp Tư nhân Phước Thủy	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần BDS VHS		3.916.405.116
Cty TNHH TV thuế, kế toán và KT AVINA-IAFC		330.000.000
Công ty CP Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên		3.800.000.000
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	99.000.0000	1.055.333.600
Công ty CP SX kinh doanh dược và TTBYT Việt Mỹ	440.000.000	
Công ty TNHH phát triển y học Việt	5.893.000	
Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam – Phía Bắc	134.684.000	
Tổng cộng	1.179.577.000	9.601.738.716

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5, KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Quận, Hoàng Mai, TP Hà Nội

3. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2017	4.799.685.561			4.799.685.561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYẾT	1.731.588.682			1.731.588.682
Khấu hao trong kỳ	348.514.734			348.514.734
Số dư ngày 31/12/2017	2.788.096.879			2.788.096.879

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng cộng	0	0

5. Phải trả người bán:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trường ĐH CNTT – ĐH QG TP HCM	423.712.527	423.712.527
Công ty liên doanh nền móng và công trình		
Cty TNHH ĐTTM và Dịch vụ Vạn Cường	265.500.000	265.500.000
Công ty chứng khoán ngân hàng Đông Á	59.500.000	1.384.259.986
Công ty chứng khoán thường mại & công nghiệp Việt Nam	27.500.000	308.000.000
		168.710.100
Công ty CP truyền thông KOOL Việt	66.662.200	
Các đối tượng khác	86.152.100	
Tổng cộng	929.026.827	2.550.182.613

6. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng cộng		

7. Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5, KĐT Pháp Vân -- Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Quận, Hoàng Mai, TP Hà Nội

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2017	20.000.000.000	2.863.107.311		(7.452.386.452)	15.410.720.859
Số dư ngày 31/12/2017	20.000.000.000	2.863.107.311		(6.473.252.160)	16.389.855.151

b) Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành là: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 Năm 2017 VND	Quý 4 Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.095.357.273	9.420.408.606
<u>Trong đó</u>		
Doanh thu hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN		
Hoạt động khác	1.095.357.273	9.420.408.606
Doanh thu thi công, xây dựng		
Doanh thu hoạt động được ưu đãi thuế TNDN	-	

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm 2017 VND	Quý 4 Năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN	151.470.100	1.300.539.342

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5, KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Quận, Hoàng Mai, TP Hà Nội

Hoạt động khác

Giá vốn hoạt động được ưu đãi thuế TNDN

-

Tổng cộng**151.470.100 1.300.539.342****3. Chi phí hoạt động tài chính****Quý 4 Năm
2017****Quý 4 Năm
2016****VND****VND****Tổng cộng****4. Thu nhập khác****Quý 4 Năm
2017****Quý 4 Năm
2016****VND****VND**

Thu nhập khác

Tổng cộng**5. Chi phí khác****Quý 4 Năm
2017****Quý 4 Năm
2016****VND****VND**

4.821.883

2.372.240.131

Tổng cộng**4.821.883****2.372.240.131****6. Chi phí quản lý
doanh nghiệp****Quý 4 Năm
2017****Quý 4 Năm
2016****VND****VND**

814.137.850

1.337.899.791

Tổng cộng**814.137.850****1.337.899.791****7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu****Quý 4 Năm
2017****Quý 4 Năm
2016**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

80.605.211

4.287.971.409

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu

80.605.211

4.287.971.409

Cổ phiếu lưu hành bình quân

2.000.000

2.000.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

40

2.144

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Biệt thự số 35 BT5, KĐT Pháp Vân – Tứ Hiệp, P.Hoàng Liệt, Quận, Hoàng Mai, TP Hà Nội



Hoàng Thị Vân Anh
Người lập biểu



Phạm Thị Minh Thư
Kế toán trưởng



Đặng Quang Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2018